

-(으)ㄴ 만치

đến mức, tới mức

Dạng cổ hơn của -(으)ㄴ 만큼. Cùng nghĩa, cùng ngữ pháp — nhưng bạn sẽ gặp nó trong văn chương chứ không phải trong lời nói.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 만치	놀라다 → 놀랄 만치
Kết thúc bằng phụ âm	-을 만치	민다 → 민을 만치
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 만치
Cách hiểu tỷ lệ	-(으)ㄴ 만치	노력한 만치
Với danh từ	danh từ + 만치	너만치
Dạng thường ngày	-(으)ㄴ 만큼	놀랄 만큼

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn của ㄴ: 만들다 thành 만들 만치. 만치 là danh từ nên được viết cách ra, và nó cũng gắn trực tiếp vào danh từ: 너만치.

Mệnh đề phía trước nêu mức độ, giống hệt như 만큼: 놀랄 만치 조용했다 — yên tĩnh đến mức đáng kinh ngạc.

Hai dạng này thay thế được cho nhau về nghĩa. Khác biệt hoàn toàn nằm ở ngữ vực: 만큼 là từ thường ngày, 만치 nghe văn chương và hơi cổ.

Cả hai cũng có chung cách hiểu tỷ lệ: 노력한 만치 결과가 나온다 — kết quả tương xứng với nỗ lực.

Ví dụ trong câu

- 1

방 안은 숨소리가 들릴 만치 조용했다.
Căn phòng yên tĩnh đến mức nghe được cả tiếng thở.
- 2

노력한 만치 결과가 따라오기 마련이다.
Kết quả thường tương xứng với nỗ lực bỏ ra.
- 3

눈이 부실 만치 하얀 벽이었다.
Bức tường trắng đến mức chói mắt.
- 4

그를 믿을 만치 오래 알고 지냈다.
Chúng tôi đã quen nhau đủ lâu để tôi tin tưởng anh ấy.
- 5

손수 만들 만치 정성을 들였다.
Anh ấy đã dồn tâm huyết đến mức tự tay làm ra nó.
- 6

아무도 너만치 잘하지는 못한다.
Không ai làm giỏi bằng bạn.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 만큼
Dạng thường ngày. Ngữ pháp và nghĩa giống hệt; 만큼 là từ người ta nói và viết ngày nay.
놀랄 만큼 조용했다. (hiện đại) / 놀랄 만치 조용했다. (văn chương)

-(으)ㄴ 정도로
Đến mức nhấn mạnh việc đạt tới một ngưỡng; 만치 nhấn mạnh việc tương xứng với một lượng. Trên thực tế, dạng nào cũng hợp với hầu hết các câu.
놀랄 정도로 조용했다. / 놀랄 만치 조용했다.

-(으)ㄴ 만하다
Hình thức tương tự, chức năng khác. 만하다 đánh giá điều gì đó đáng làm; 만치 đo mức độ.
볼 만하다. (đáng xem) / 놀랄 만치 (đến mức đáng kinh ngạc)

Lưu ý

- ✗

손수 만들을 만치 정성을 들였다.
- 손수 만들 만치 정성을 들였다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄴ, giống như với 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗

숨소리가 들릴만치 조용했다.
- 숨소리가 들릴 만치 조용했다.
만치 là danh từ và được viết cách ra sau định ngữ. Chỉ sau danh từ trợn nó mới viết liền: 너만치.
- ✗

야, 그거 놀랄 만치 싸.
- 야, 그거 놀랄 만큼 싸.
만치 mang tính văn chương và cổ. Trong hội thoại, 만큼 là từ tự nhiên.